

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM  
Số: 166/CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

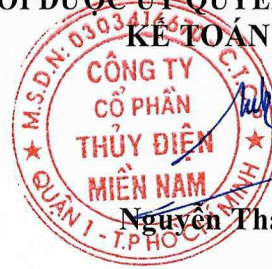
- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
  - Mã chứng khoán: SHP
  - Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Điện thoại: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
  - Email: [thuydienmiennam@shp.vn](mailto:thuydienmiennam@shp.vn)
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/03/2024 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:  
- Công văn số 166/SHP-TCKT ngày 06/03/2024;  
- Báo cáo năm 2023 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

Số: 1.66/SHP-TCKT

Tp.HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2024

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	666.272	750.341	(84.069)	(11,20)%
Tổng chi phí	360.296	383.356	(23.060)	(6,02)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	275.281	321.032	(45.751)	(14,25)%

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 lãi 275,28 tỷ đồng giảm 45,75 tỷ đồng so với năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu năm 2023 giảm 84,07 tỷ đồng là do sản lượng phát điện năm 2023 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước (Lượng mưa trong năm 2023 đa phần chỉ tập trung vào mùa mưa, năm trước thời tiết tương đối thuận lợi lượng mưa rải đều cho cả mùa khô và mùa mưa). Bên cạnh đó, giá điện bình quân năm 2023 cũng giảm 10% so với giá điện bình quân năm 2022.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2023 giảm 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là chi phí lãi vay giảm do nợ gốc vay giảm qua các năm; Chi phí thuế tài nguyên nước, môi trường rừng giảm theo sản lượng và chi phí chung giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.TCKT (Liên).





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu

Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên
Ông Mai Quang Trung	Thành viên

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu


Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp Theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Võ Văn Trãi**

**Tổng Giám đốc**

Thư ủy quyền số 94/UQ-SHP-CT.HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2022

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

Số: 0345 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 3 năm 2024, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tôn Thất Tiến**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4326-2023-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>307.528.638.650</b>	<b>378.470.521.320</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>58.887.637.630</b>	<b>219.129.969.371</b>
1. Tiền	111		13.835.034.890	22.648.581.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.052.602.740	196.481.388.238
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>242.359.807.828</b>	<b>122.881.994.110</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	239.588.417.336	118.514.076.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.801.920.756	3.531.413.002
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	969.469.736	1.143.866.557
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(307.362.200)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.112.196.509</b>	<b>6.231.763.904</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	6.112.196.509	6.231.763.904
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>168.996.683</b>	<b>226.793.935</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	168.996.683	226.793.935
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.238.272.001.843</b>	<b>1.390.519.383.057</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>634.695.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	5.000.000	634.695.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.229.677.685.143</b>	<b>1.384.469.220.383</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.226.931.728.311	1.381.696.596.887
- Nguyên giá	222		3.111.661.859.907	3.111.023.382.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.884.730.131.596)	(1.729.326.785.728))
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.745.956.832	2.772.623.496
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(569.353.115)	(542.686.451)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.921.672.843</b>	<b>4.565.934.586</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.921.672.843	4.565.934.586
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.667.643.857</b>	<b>849.533.088</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.667.643.857	849.533.088
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.545.800.640.493</b>	<b>1.768.989.904.377</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

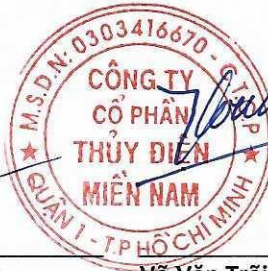
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>189.464.782.404</b>	<b>321.761.718.327</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.464.782.404</b>	<b>202.761.718.327</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.123.747.619	2.263.168.806
2. Thuế và các khoản phải nộp	313	14	23.066.723.048	45.024.120.053
3. Phải trả người lao động	314		12.297.942.155	9.347.604.900
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.311.142.606	3.230.843.415
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	22.082.892.444	19.990.831.035
6. Vay ngắn hạn	320	17	90.000.000.000	120.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.582.334.532	2.905.150.118
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.000.000.000</b>	<b>119.000.000.000</b>
1. Vay dài hạn	338	18	29.000.000.000	119.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.356.335.858.089</b>	<b>1.447.228.186.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.356.335.858.089</b>	<b>1.447.228.186.050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.941.424.591	406.833.752.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		40.660.489.552	85.801.829.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		275.280.935.039	321.031.922.805
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.545.800.640.493</b>	<b>1.768.989.904.377</b>

  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 3 năm 2024

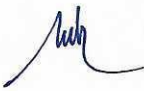



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		661.182.642.160	746.101.515.100
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	21	661.182.642.160	746.101.515.100
3. Giá vốn hàng bán	11	22	312.961.989.673	319.319.712.544
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		348.220.652.487	426.781.802.556
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.896.997.692	4.450.193.534
6. Chi phí tài chính	22	25	19.113.785.641	26.471.295.794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.113.785.641	26.471.295.794
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.215.087.270	33.904.544.221
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		305.788.777.268	370.856.156.075
9. Thu nhập khác	31		192.016.999	(210.386.218)
10. Chi phí khác	32		4.917.159	3.660.070.471
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31)	40		187.099.840	(3.870.456.689)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		305.975.877.108	366.985.699.386
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	30.694.942.069	45.953.776.581
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		275.280.935.039	321.031.922.805
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.629	3.054

  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	305.975.877.108	366.985.699.386
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156.051.866.143	156.367.233.441
Các khoản dự phòng	03	(307.362.200)	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	05	-	(156.027.397)
Chi phí lãi vay	06	19.113.785.641	26.471.295.794
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	480.834.166.692	549.668.201.224
Thay đổi các khoản phải thu	09	(119.615.695.496)	9.990.711.239
Thay đổi hàng tồn kho	10	194.303.476	373.158.301
Thay đổi các khoản phải trả	11	(4.505.970.708)	(19.318.224.952)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.760.313.517)	323.217.067
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.489.932.764)	(26.599.287.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.513.268.314)	(28.657.763.157)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.273.846.586)	(8.533.677.006)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>281.869.442.783</b>	<b>477.246.334.719</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.935.822.402)	(2.411.189.936)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	76.363.636	-
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	30.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi ngân hàng	27	998.575.342	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>29.139.116.576</b>	<b>(32.411.189.936)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.000.000.000)	(178.471.217.338)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(351.250.891.100)	(199.868.732.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(471.250.891.100)</b>	<b>(378.339.949.338)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(160.242.331.741)</b>	<b>66.495.195.445</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>219.129.969.371</b>	<b>152.634.773.926</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>58.887.637.630</b>	<b>219.129.969.371</b>

Nguyễn Thị Kiều Liên  
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh  
 Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 05 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 118 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại 51A, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

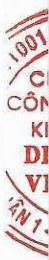
**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	176.623.076	153.149.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.658.411.814	22.495.431.967
Các khoản tương đương tiền (i)	45.052.602.740	196.481.388.238
	<u><b>58.887.637.630</b></u>	<u><b>219.129.969.371</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 01 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 2,3% đến 3%/năm (2022: từ 5% đến 5,2%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	239.588.417.336	118.514.076.751

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn Ban Mai	1.250.000.000	-
Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công ty Cổ phần Giao thông Sài Gòn 99	-	2.264.333.333
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 2	-	546.301.874
Khác	220.964.856	389.821.895
	<u><b>1.801.920.756</b></u>	<u><b>3.531.413.002</b></u>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	256.397.696	78.665.976
Các khoản ký quỹ	659.175.000	
Chi hộ kinh phí đền bù	-	307.362.200
Lãi tiền gửi	53.897.040	474.614.381
Khác	-	283.224.000
	<u><b>969.469.736</b></u>	<u><b>1.143.866.557</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	634.695.000

**8. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.



9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.951.430	99.441.736
Khác	139.045.253	127.352.199
	<u><b>168.996.683</b></u>	<u><b>226.793.935</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn (i)	3.115.619.426	123.567.374
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	386.306.080	534.028.553
Khác	165.718.351	191.937.161
	<u><b>3.667.643.857</b></u>	<u><b>849.533.088</b></u>

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	2.399.352.949.513	705.286.155.208	5.229.405.058	1.154.872.836	3.111.023.382.615
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	280.250.539	980.080.364	-	1.260.330.903
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.853.611)	-	(621.853.611)
Số dư cuối năm	2.399.352.949.513	705.566.405.747	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.661.859.907
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	1.075.274.570.023	648.077.930.511	5.056.349.517	917.935.677	1.729.326.785.728
Khấu hao trong năm	109.076.643.473	46.801.634.957	66.980.427	79.940.622	156.025.199.479
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(621.853.611)	-	(621.853.611)
Số dư cuối năm	1.184.351.213.496	694.879.565.468	4.501.476.333	997.876.299	1.884.730.131.596
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.324.078.379.490	57.208.224.697	173.055.541	236.937.159	1.381.696.596.887
Tại ngày cuối năm	1.215.001.736.017	10.686.840.279	1.086.155.478	156.996.537	1.226.931.728.311

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.082.836.754.695 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: là 1.227.374.438.011 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 279.678.229.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 278.132.699.753 đồng).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm & cuối năm	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	542.686.451	542.686.451
Khấu hao trong năm	-	26.666.664	26.666.664
Số dư cuối năm	-	569.353.115	569.353.115
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>52.759.859</u>	<u>2.772.623.496</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>26.093.195</u>	<u>2.745.956.832</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 515.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 515.446.310 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	3.860.302.342	4.313.934.586
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Khác	809.370.501	-
	<u>4.921.672.843</u>	<u>4.565.934.586</u>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải trả cho bên thứ ba</b>		
Công Ty Cổ phần Giao thông Sài Gòn 99	1.551.847.651	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	765.898.294	570.482.300
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	568.740.741	-
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cơ Khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	-	291.600.000
Khác	1.093.520.933	1.028.613.038
<b>b. Phải trả cho bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	43.740.000	272.473.468
	<u>4.123.747.619</u>	<u>2.263.168.806</u>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.472.927.164	52.275.879.803	55.979.877.474	2.768.929.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.653.997.815	30.694.942.069	43.513.268.314	8.835.671.570
Thuế tài nguyên	8.095.211.197	62.181.226.714	67.290.681.164	2.985.756.747
Thuế thu nhập cá nhân	3.133.981.409	5.364.330.202	6.539.942.645	1.958.368.966
Thuế, phí khác	5.668.002.468	30.266.812.884	29.416.819.080	6.517.996.272
	<b>45.024.120.053</b>	<b>180.783.191.672</b>	<b>202.740.588.677</b>	<b>23.066.723.048</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	273.893.699	650.040.822
Chi phí khác	679.248.907	222.802.593
	<b>3.311.142.606</b>	<b>3.230.843.415</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	21.869.707.900	18.898.367.000
Phải trả nhân viên Công ty	199.614.800	1.078.248.436
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.569.744	14.215.599
	<b>22.082.892.444</b>	<b>19.990.831.035</b>

**17. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	120.000.000.000	90.000.000.000	(120.000.000.000)	90.000.000.000

**18. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
- Vay dài hạn	-	60.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	60.000.000.000	90.000.000.000
<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)</b>	<b>59.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>
- Vay dài hạn	29.000.000.000	59.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng vay dài hạn</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>179.000.000.000</b>
<b>Tổng vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
	<b>119.000.000.000</b>	<b>239.000.000.000</b>

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh ba tháng một lần, (được điều chỉnh thành lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23 tháng 05 năm 2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đa M'brì công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 10). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7,5%/năm (2022: 9%/năm).
- (ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 230 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Siat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 10). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8,74%/năm (2022: 11,11%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	90.000.000.000	120.000.000.000
Trong năm thứ hai	29.000.000.000	90.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	29.000.000.000
	<b>119.000.000.000</b>	<b>239.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 17)	(90.000.000.000)	(120.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>119.000.000.000</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	371.231.873.747	1.336.664.787.245
Lợi nhuận trong năm	-	-	321.031.922.805	321.031.922.805
Công bố cổ tức trong năm bằng cổ phiếu	74.961.520.000	-	(74.961.520.000)	-
Công bố cổ tức trong năm bằng tiền mặt	-	-	(202.412.704.000)	(202.412.704.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.055.820.000)	(8.055.820.000)
Số dư đầu năm này	<u>1.012.063.520.000</u>	<u>28.330.913.498</u>	<u>406.833.752.552</u>	<u>1.447.228.186.050</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	275.280.935.039	275.280.935.039
Công bố cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(354.222.232.000)	(354.222.232.000)
Phân phối quỹ	-	-	(11.951.031.000)	(11.951.031.000)
Số dư cuối năm này	<u>1.012.063.520.000</u>	<u>28.330.913.498</u>	<u>315.941.424.591</u>	<u>1.356.335.858.089</u>

(i) Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 11.537.500.000 đồng;

Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 413.531.000 đồng;

Chia cổ tức với tỷ lệ 35% tiền mặt trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 354.222.232.000 đồng, trong đó:

Công ty chi trả đợt 1: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 28 tháng 02 năm 2023;

Công ty chi trả đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 14 tháng 7 năm 2023;

Công ty chi trả đợt 3: 15% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 27 tháng 10 năm 2023.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352	101.206.352
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352	101.206.352

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.012.063.520.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện Lực miền Nam	494.471.060.000	48.86%	494.471.060.000	48.86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11.09%	112.206.490.000	11.09%
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắk R'Tiê	104.579.030.000	10.33%	-	-
Samarang Ucits – Samarang Asian Prosperity	51.631.770.000	5.10%	51.631.770.000	5.10%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24.62%	353.754.200.000	34.95%
	<b>1.012.063.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.012.063.520.000</b>	<b>100%</b>

**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu từ bán điện	661.182.642.160	746.101.515.100

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của điện đã bán	312.961.989.673	319.319.712.544

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	51.246.793.454	58.620.946.604
Chi phí vật liệu, công cụ	4.863.274.398	4.791.055.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.051.866.143	156.367.233.441
Chi phí thuế tài nguyên	62.181.226.714	61.614.822.302
Chi phí về phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	6.984.381.000	6.984.381.000
Chi phí về phí dịch vụ môi trường rừng	23.282.431.884	23.794.100.136
Chi phí khác	36.567.103.350	41.051.717.684
	<b>341.177.076.943</b>	<b>353.224.256.765</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính thể hiện doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng trong năm.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong năm.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	17.824.267.755	21.415.344.687
Chi phí thuê văn phòng	2.592.092.000	2.538.780.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.457.424	372.672.702
Chi phí khác	7.417.270.091	9.577.746.832
	<b>28.215.087.270</b>	<b>33.904.544.221</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	305.975.877.108	366.985.699.386
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	785.944.451	4.713.550.779
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>306.761.821.559</b>	<b>371.699.250.165</b>
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	-	164.217.918.897
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%</i>	306.574.222.428	208.081.517.687
<i>Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%</i>	187.599.131	(600.186.419)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30.694.942.069</b>	<b>29.019.047.715</b>
Tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	16.934.728.866
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30.694.942.069</b>	<b>45.953.776.581</b>





Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án.

Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2022 là năm thứ năm nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Trong năm, Công ty đã thực hiện tính toán và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến dự án thủy điện Đambri dựa trên nguyên tắc thận trọng khi làm việc với cơ quan thuế về đánh giá ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án trên. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

## **28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>275.280.935.039</b>	<b>321.031.922.805</b>
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(9.194.000.000)	(11.951.031.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	266.086.935.039	309.080.891.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	101.206.352	101.206.352
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.629</b>	<b>3.054</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 3,49% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết 27/NQ-SHP-ĐHĐC ngày 27 tháng 4 năm 2023. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng theo Nghị quyết này.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi (giảm)/tăng	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm (VND)	<b>321.031.922.805</b>	-	<b>321.031.922.805</b>
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(9.620.000.000)	(2.331.031.000)	(11.951.031.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	311.411.922.805	(2.331.031.000)	309.080.891.805
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	101.206.352	-	101.206.352
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.077</b>	<b>(23)</b>	<b>3.054</b>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.592.092.000</u>	<u>2.538.780.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	1.208.487.500	2.591.820.000
Từ 2 năm đến 5 năm	-	1.208.487.500
Sau năm năm	<u>9.052.064.842</u>	<u>9.045.482.528</u>
	<u><b>10.260.552.342</b></u>	<u><b>12.845.790.028</b></u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m<sup>2</sup>.
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m<sup>2</sup> và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m<sup>2</sup>.
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m<sup>2</sup> và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m<sup>2</sup>.
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m<sup>2</sup>.
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m<sup>2</sup>.
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m<sup>2</sup>, đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2024.

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'Ti	Cổ đông lớn
Công ty Mua bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Điện lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực miền Nam
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực miền Nam)
Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực miền Nam)
Trường Cao Đẳng Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực miền Nam)

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Mua bán điện	581.528.949.983	658.158.663.086
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	79.653.692.177	87.942.852.014
	<b><u>661.182.642.160</u></b>	<b><u>746.101.515.100</u></b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Điện lực Đắk Nông	299.008.043	171.633.344
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	95.190.000	91.320.000
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện miền Trung	40.882.988	-
Công ty Thí Nghiệm Điện miền Nam	243.707.454	105.000.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	103.969.758	207.939.516
Công ty Điện lực Lâm Đồng	897.720.122	758.469.228
Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	58.550.000	-
	<b><u>1.739.028.365</u></b>	<b><u>1.334.362.088</u></b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	173.064.871.000	98.894.212.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	39.272.271.500	22.441.298.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Đắk R'Ti	15.686.854.500	-
	<b><u>228.023.997.000</u></b>	<b><u>121.335.510.000</u></b>

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>		
Công ty Mua bán điện	219.663.517.616	111.187.659.218
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	19.924.899.720	7.326.417.533
	<b><u>239.588.417.336</u></b>	<b><u>118.514.076.751</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</b>		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	228.733.468
Công ty Điện lực Đắk Nông	43.740.000	43.740.000
	<b><u>43.740.000</u></b>	<b><u>272.473.468</u></b>

*Chi tiết lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:*

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	112.925.100	62.965.500
Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	53.276.300	383.021.500
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	105.278.400	99.012.000
Ông Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	9.076.100	45.380.500
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	105.278.400	99.012.000
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	9.076.100	45.380.500
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị	39.218.300	53.631.500
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.202.300	53.631.500
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên Hội đồng Quản trị	56.984.000	-
Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc	74.622.400	485.432.000
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc	515.748.100	163.236.500
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	534.552.655	538.110.736
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	485.081.227	598.234.487
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc	-	73.531.655
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	480.604.800	927.870.124
Ông Võ Thái	Trưởng ban kiểm soát	105.278.400	99.012.000
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Ban kiểm soát	96.117.600	90.408.000
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	96.117.600	90.408.000
		<b><u>2.975.437.782</u></b>	<b><u>3.908.278.502</u></b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 273.893.699 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán (năm 2022: 650.040.822 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 21.869.707.900 đồng là cổ tức công bố chi trả bằng tiền mặt phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (năm 2022: 18.898.367.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã công bố thời gian thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền 1.000 đồng/cổ phiếu theo Quyết định số 09/QĐ-SHP-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2024 được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng



  
Võ Văn Trãi  
Tổng Giám đốc  
Ngày 05 tháng 3 năm 2024

